TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/ 2025/HNGĐ-ST
Ngày 17-01-2025
"V/v Ly hôn giữa bà T và ông L"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thu Trang và bà Trần Thị Mộng Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 335/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 262/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Trần Thị T trình bày như sau:

Bà Trần Thị T (gọi tắt là bà T) và ông Nguyễn Văn L (gọi tắt là ông L) chung sống với nhau vào năm 1999 được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập

quán nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, bất hòa hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng đã tìm cách dung hoà để hàn gắn hạnh phúc nhưng không thành, vợ chồng không còn tình cảm đã sống ly thân khoảng một năm và hôn nhân không thể tiếp tục. Bà T yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Thị Bé N, sinh ngày 03/12/1999 và Nguyễn Vĩ K, sinh ngày 06/6/2004. Hiện tại các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường.

Về tài sản chung của vợ chồng, bà T xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung của vợ chồng bà T xác định không có.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Văn L có ý kiến trình bày như sau:

Ông L thống nhất với ý kiến của bà T về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 1999 và xác định từ khi chung sống đến nay vợ chồng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được nên ông L thống nhất ly hôn với bà T.

Về con chung, ông L thống nhất với lời trình bày của bà T về con chung của vợ chồng. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ông L cho rằng vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L còn xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Bà T và ông L thống nhất xác định chung sống với nhau từ năm 1999 đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn nay và cùng thống nhất ly hôn. Về con chung ông bà đều xác định có hai người con chung tên Nguyễn Thị Bé N, sinh ngày 03/12/1999 và Nguyễn Vĩ K, sinh ngày 06/6/2024 hiện tại đã trưởng thành và phát triển bình thường. Về tài sản chung của vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có và không ai nợ vợ chồng.

Kết quả thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn nhân; giấy khai sinh của các con chung, bản sao căn cước công dân, bản tự khai. Bị đơn cung cấp bản tự khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà T xin ly hôn với ông L nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn".

Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng tại phiên toà nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án bà T và ông L đều xác định ông bà chung sống với nhau vào năm 1999 cho đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong "Đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn nhân" ngày 05/9/2024 của bà Thi được đại diện Ủy ban nhân dân xã Đông Yên huyện An Biên xác nhận tình trạng hôn nhân: "Qua xác minh sổ lưu hộ tịch tại địa phương từ năm 1999 đến nay không đăng ký kết hôn". Do bà T và ông L không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông L.

2.2 Về con chung: Bà T và ông L có hai người con chung tên Nguyễn Thị Bé N, sinh ngày 03/12/1999 và Nguyễn Vĩ K, sinh ngày 06/6/2024. Hiện tại các con

chung của ông bà đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét đến trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

2.3 Về tài sản chung: Các đương sự xác định vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về nợ chung: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Các con chung của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn L là Nguyễn Thị Bé N, sinh ngày 03/12/1999 và Nguyễn Vĩ K, sinh ngày 06/6/2024 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét đến trách nhiệm nuôi dưỡng cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn L xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn L xác định không có nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003405 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.